

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2026)
Ông Hoàng Văn Thanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25/06/2026)
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh - Tổng Giám đốc.

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 1001/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35.3 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Tại ngày 30/06/2026, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 và Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2026: lần lượt là 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đồng thời, số dư phải thu khách hàng của hai công trình này lần lượt là 19.592.496.961 đồng và 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2026: lần lượt là 34.432.496.961 đồng và 181.298.300.671 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong năm 2026 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.044.099.164.943	1.377.217.437.931
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	183.964.363.609	300.904.549.829
Tiền	111		138.854.286.562	279.396.390.198
Các khoản tương đương tiền	112		45.110.077.047	21.508.159.631
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.141.366.059	689.722.580.179
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	296.291.553.447	553.076.660.570
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	89.375.917.147	55.816.471.169
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	73.017.275.486	131.211.273.787
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(43.543.380.021)	(50.381.825.347)
Hàng tồn kho	140	11	390.171.619.544	337.411.698.118
Hàng tồn kho	141		390.171.619.544	337.411.698.118
Tài sản ngắn hạn khác	160		54.821.815.731	49.178.609.805
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5	4.843.268.805	270.457.463
Thuế GTGT được khấu trừ	162		49.978.546.926	48.805.940.671
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	163	17	-	102.211.671
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		864.230.977.228	643.899.168.514
Các khoản phải thu dài hạn	210		347.818.766.482	120.025.873.956
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	332.104.334.704	93.684.641.956
Phải thu dài hạn khác	215	9	26.296.232.000	26.341.232.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	10	(10.581.800.222)	-
Tài sản cố định	220		455.518.586.386	468.175.249.293
Tài sản cố định hữu hình	221	12	442.633.526.517	461.933.031.947
- Nguyên giá	222		1.294.877.710.465	1.292.942.225.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(852.244.183.948)	(831.009.193.233)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	12.885.059.869	6.242.217.346
- Nguyên giá	225		14.416.250.876	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.531.191.007)	(972.264.939)
Tài sản dở dang dài hạn	250	14	4.947.945.463	4.947.945.463
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.947.945.463	4.947.945.463
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	22.164.838.894	16.808.718.894
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		25.164.838.894	19.808.718.894
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	270		33.780.840.003	33.941.380.908
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5	33.780.840.003	33.941.380.908
TỔNG TÀI SẢN	280		1.908.330.142.171	2.021.116.606.445

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.046.961.461.520	1.159.948.258.641
Nợ ngắn hạn	310		847.551.640.578	959.163.019.421
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	182.741.821.345	187.139.206.341
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	331.060.745.441	421.252.628.238
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		136.532.235	136.532.235
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	9.815.989.755	9.894.088.480
Phải trả người lao động	315		30.367.583.750	29.857.564.076
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	32.973.420.124	20.590.089.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		283.576.729	274.696.478
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	107.221.864.778	106.819.132.899
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	144.598.142.480	182.725.545.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.351.963.941	473.536.611
Nợ dài hạn	330		199.409.820.942	200.785.239.220
Phải trả dài hạn khác	338	20	6.679.732.681	7.023.120.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	179.450.088.261	180.482.118.961
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		13.280.000.000	13.280.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	861.368.680.651	861.168.347.804
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.654.736.810	2.282.989.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(5.717.010.017)	(63.879.025.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.371.746.827	66.162.015.284
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(18.896.265.332)	(18.724.851.352)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.908.330.142.171	2.021.116.606.445

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	402.160.923.646	332.891.545.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.607.885	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		402.136.315.761	332.891.545.272
Giá vốn hàng bán	11	24	354.867.167.600	284.834.627.823
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.269.148.161	48.056.917.449
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	15.108.252.499	989.499.674
Chi phí tài chính	23	26	14.446.808.086	20.721.159.631
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	<i>24</i>		<i>14.446.646.166</i>	<i>20.721.159.631</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	37.935.625.139	26.399.635.358
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.994.967.435	1.925.622.134
Thu nhập khác	31	28	44.943.311	3.077.286.227
Chi phí khác	32	29	309.954.631	1.297.492.561
Lợi nhuận khác	40		(265.011.320)	1.779.793.666
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.729.956.115	3.705.415.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.529.623.268	1.560.615.650
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.200.332.847	2.144.800.150
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.371.746.827	2.636.011.373
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(171.413.980)	(491.211.223)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	196	62
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	196	62

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.729.956.115	3.705.415.800
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.793.916.783	21.679.456.749
Các khoản dự phòng	03		3.743.354.896	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.731.873)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.841.579.553)	(2.950.201.135)
Chi phí đi vay	06		14.446.646.166	20.721.159.631
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.808.562.534	43.155.831.045
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.021.221.030	77.114.801.877
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.759.921.426)	(27.788.920.197)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.621.124.787)	2.282.876.994
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.412.270.437)	4.730.640.042
Chi phí đi vay đã trả	14		(23.347.105.352)	(10.920.322.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.794.830.140)	(3.443.996.729)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(121.572.670)	(257.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.227.041.248)	84.873.410.267
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.137.253.876)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.068.807.272
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(427.157.400)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.356.120.000)	(1.069.685.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.939.662.137	19.988.000.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		446.288.261	21.559.965.720

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		218.992.972.274	168.112.283.565
Tiền trả nợ gốc vay	34		(256.987.090.939)	(224.527.992.564)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.165.314.568)	(811.759.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.159.433.233)	(57.227.468.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(116.940.186.220)	49.205.907.724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	300.904.549.829	176.541.358.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	183.964.363.609	225.747.266.279

*Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**



Lê Thị Thanh Nhung



Nguyễn Trung Kiên





Nguyễn Tuấn Anh

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 15/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch cổ phiếu tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) từ ngày 14 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán SDT.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty là xây dựng và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động xây lắp của Nhóm Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư/thi công của từng công trình/dự án. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường khác của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường thủy điện Sê San 3, xã Yaly, Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%	57,45%

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Nhóm Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Nhóm Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh và đã đồng thời được thuyết minh cụ thể tại các mục có liên quan.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026 là 594 người (tại ngày 31/12/2025 là 567 người).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Nhóm Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Nhóm Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Nhóm Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Nhóm Công ty đạt được quyền kiểm soát công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Nhóm Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Nhóm Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2026, Nhóm Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	03-20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Nhóm Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Nhóm Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Nhóm Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Nhóm Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Nhóm Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Nhóm Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá xây lắp, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Nhóm Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Nhóm Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh).

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.618.182.327	2.136.821.337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.236.104.235	277.259.568.861
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	120.042.770.567	277.259.568.861
+ Ngân hàng khác	17.193.333.668	-
- Các khoản tương đương tiền	45.110.077.047	21.508.159.631
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	10.014.315.068	10.189.720.548
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - CN Đồng Đa	35.095.761.979	11.318.439.083
Cộng	183.964.363.609	300.904.549.829

5. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.843.268.805	270.457.463
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.748.975.679	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.094.293.126	270.457.463
b) Dài hạn	33.780.840.003	33.941.380.908
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	27.585.719.621	27.997.360.453
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.798.097.012	3.867.153.322
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	2.397.023.370	2.076.867.133
Cộng	38.624.108.808	34.211.838.371

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	25.164.838.894	22.164.838.894	16.808.718.894	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (1)	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ Túy Loan (2)	16.653.488.894	16.653.488.894	11.297.368.894	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	951.350.000	951.350.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (3)	3.000.000.000	- (3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	25.164.838.894	22.164.838.894	16.808.718.894	(3.000.000.000)

(1) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 10,7%.

(3) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

7. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	296.291.553.447	(5.580.635.840)	553.076.660.570	(12.419.081.166)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	142.573.394.354	(1.859.345.516)	340.423.864.529	(1.859.345.516)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.606.769.369	-	4.606.769.369	-
- BĐH Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	5.001.424.610	-	5.001.424.610	-
- Ban Quyết toán các dự án Thủy Điện	29.796.065.369	-	30.894.542.685	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	-	-	181.298.300.671	-
- BĐH Dự án thủy điện Xekaman 1	19.592.496.961	-	34.432.496.961	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.059.567.011	(1.859.345.516)	3.301.115.849	(1.859.345.516)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	739.710.142	-	683.043.475	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	25.974.051.967	-	28.217.627.111	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	627.362.303	-	627.362.303	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	597.988.387	-	597.988.387	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	9.069.237.377	-	12.265.683.763	-
- BĐH Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái	40.550.027.371	-	35.538.815.858	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	2.958.693.487	-	2.958.693.487	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	153.718.159.093	(3.721.290.324)	212.652.796.041	(10.559.735.650)
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	8.087.088.874	-	5.037.785.672	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	46.014.503.835	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	16.364.105.295	-	-	-
- Ban quản lý dự án 85	19.526.310.000	-	19.574.207.000	-
- Các khách hàng khác	63.726.151.089	(3.721.290.324)	188.040.803.369	(10.559.735.650)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
b) Dài hạn				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	332.104.334.704	(10.581.800.222)	93.684.641.956	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	202.461.901.114	(10.581.800.222)	21.867.375.822	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>				
- Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo Cả	21.163.600.443	(10.581.800.222)	21.867.375.822	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trạm Tấu	181.298.300.671	-	-	-
- Các khách hàng khác	129.642.433.590	-	71.817.266.134	-
	69.817.266.134	-	71.817.266.134	-
	41.127.819.952	-	-	-
	18.697.347.504	-	-	-
Cộng	628.395.888.151	(16.162.436.062)	646.761.302.526	(12.419.081.166)

8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	89.375.917.147	(100.000.000)	55.816.471.169	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	377.620.962	-	507.599.429	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Trường Phát	314.120.962	-	380.599.429	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Caspi	63.500.000	-	127.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Kỹ thuật Minh Đức	88.998.296.185	(100.000.000)	55.308.871.740	(100.000.000)
- Các đối tượng khác	7.727.665.845	-	5.518.613.460	-
	46.127.007.753	-	30.751.338.502	-
	10.518.600.000	-	-	-
	24.625.022.587	(100.000.000)	19.038.919.778	(100.000.000)
b) Dài hạn				
Cộng	89.375.917.147	(100.000.000)	55.816.471.169	(100.000.000)

9. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	73.017.275.486	(37.862.744.181)	131.211.273.787	(37.862.744.181)
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	<i>5.650.477.922</i>	<i>-</i>	<i>5.650.477.922</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- BĐH Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái	1.650.477.922	-	1.650.477.922	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>67.366.797.564</i>	<i>(37.862.744.181)</i>	<i>125.560.795.865</i>	<i>(37.862.744.181)</i>
- Phải thu của người lao động	831.144.945	-	771.699.949	-
- Tạm ứng	13.017.520.190	-	11.045.597.990	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	(35.000.000.000)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.838.536.518	-	69.852.168.750	-
- Phải thu khác	16.679.595.911	(2.862.744.181)	8.891.329.176	(2.862.744.181)
b) Dài hạn	26.296.232.000	-	26.341.232.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	56.000.000	-	101.000.000	-
- Phải thu tiền khối lượng công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
Cộng	99.313.507.486	(37.862.744.181)	157.552.505.787	(37.862.744.181)

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T., số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty đã đánh giá tồn thất và trích lập dự phòng tồn thất cho khoản này.

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu khách hàng</i>	45.382.402.275	1.839.022.254 (43.543.380.021)	52.345.317.621	1.963.492.274 (50.381.825.347)
- Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Miền Bắc 1	7.861.291.926	1.839.022.254 (6.022.269.672)	14.824.207.272	1.963.492.274 (12.860.714.998)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.626.412.249	- (1.626.412.249)	1.626.412.249	- (1.626.412.249)
- Công ty Cổ phần Nhà máy Nhiệt điện BĐH Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 - TCT Sông Hồng	1.859.345.516	- (1.859.345.516)	1.859.345.516	- (1.859.345.516)
- Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	-	-	1.155.973.854	- (1.155.973.854)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	-	1.060.782.000	- (1.060.782.000)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	2.066.144.850	1.724.511.018 (341.633.832)	2.066.144.850	1.724.511.018 (341.633.832)
- Các đối tượng khác	2.309.389.311	114.511.236 (2.194.878.075)	6.147.623.505	238.981.256 (5.908.642.249)
<i>Phải thu khác</i>	35.000.000.000	- (35.000.000.000)	35.000.000.000	- (35.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	- (35.000.000.000)	35.000.000.000	- (35.000.000.000)
<i>Tạm ứng</i>	2.521.110.349	- (2.521.110.349)	2.521.110.349	- (2.521.110.349)
b) Dài hạn	17.602.783.047	7.020.982.825 (10.581.800.222)	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	17.602.783.047	7.020.982.825 (10.581.800.222)	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.602.783.047	7.020.982.825 (10.581.800.222)	-	-
Cộng	62.985.185.322	8.860.005.079 (54.125.180.243)	52.345.317.621	1.963.492.274 (50.381.825.347)

11. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.607.371.131	-	38.545.840.487	-
Công cụ, dụng cụ	482.446.214	-	434.592.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	351.081.802.199	-	298.431.265.505	-
Cộng	390.171.619.544	-	337.411.698.118	-

(*) Trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	409.738.243.605	768.911.101.817	113.758.825.181	534.054.577	1.292.942.225.180
- Mua trong kỳ	-	1.904.495.285	-	30.990.000	1.935.485.285
Số cuối kỳ	409.738.243.605	770.815.597.102	113.758.825.181	565.044.577	1.294.877.710.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(138.734.890.112)	(584.482.257.426)	(107.485.917.502)	(306.128.193)	(831.009.193.233)
- Khấu hao trong kỳ	(4.516.981.860)	(15.154.740.148)	(1.423.930.361)	(139.338.346)	(21.234.990.715)
Số cuối kỳ	(143.251.871.972)	(599.636.997.574)	(108.909.847.863)	(445.466.539)	(852.244.183.948)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	271.003.353.493	184.428.844.391	6.272.907.679	227.926.384	461.933.031.947
Số cuối kỳ	266.486.371.633	171.178.599.528	4.848.977.318	119.578.038	442.633.526.517

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 375.401.580.086 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 400.569.701.677 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 386.715.224.853 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 374.283.706.648).

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng trong kỳ:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Tuyến năng lượng	2014	176.091.985.781	59.795.530.241	116.296.455.540
2	Đập tràn, đập dâng	2014	162.991.302.986	55.346.933.220	107.644.369.766
3	Thiết bị cơ khí thủy lực, TB điện	2014	145.174.356.324	81.289.863.981	63.884.492.343
4	Tài sản cố định hữu hình khác		810.620.065.374	655.811.856.506	154.808.208.868
Tổng cộng			1.294.877.710.465	852.244.183.948	442.633.526.517

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
----------------------------	---	-------------

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	3.812.962.963	3.401.519.322	7.214.482.285
- Thuê tài chính trong kỳ	1.814.814.815	5.386.953.776	7.201.768.591
Số cuối kỳ	5.627.777.778	8.788.473.098	14.416.250.876

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	(462.037.029)	(510.227.910)	(972.264.939)
- Khấu hao trong kỳ	(209.284.978)	(349.641.090)	(558.926.068)
Số cuối kỳ	(671.322.007)	(859.869.000)	(1.531.191.007)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	3.350.925.934	2.891.291.412	6.242.217.346
Số cuối kỳ	4.956.455.771	7.928.604.098	12.885.059.869

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang sử dụng trong kỳ:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Máy bơm bê tông điện Zoomlion HBT80.18.132SU Số 01	2024	1.712.962.963	285.493.824	1.427.469.139
2	Trạm trộn bê tông CIE BM60 Số 7	2024	2.100.000.000	335.416.659	1.764.583.341
3	Máy ủi ZOOMLION ZD170G	2025	1.814.814.815	50.411.524	1.764.403.291
4	Tài sản cố định thuê tài chính khác		8.788.473.098	859.869.000	7.928.604.098
Tổng cộng			14.416.250.876	1.531.191.007	12.885.059.869

14. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sửa chữa lớn	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463
Cộng	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463	4.947.945.463

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	182.741.821.345	187.139.206.341
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.810.442.648</i>	<i>16.129.336.213</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.287.536.885	2.968.055.640
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.447.048.325	3.155.427.824
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	115.470.075	51.624.312
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.496.327.130	1.280.838.395
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.474.148.804	5.667.395.614
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.739.224.203	2.739.224.203
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	59.052.860	59.052.860
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	191.634.366	207.717.365
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>167.931.378.697</i>	<i>171.009.870.128</i>
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quàn Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.241.370.726	11.341.370.726
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	-	1.390.753.694
- Các đối tượng khác	135.094.318.921	136.682.056.658
b) Dài hạn	-	-
Cộng	182.741.821.345	187.139.206.341

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	331.060.745.441	421.252.628.238
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>49.739.906.834</i>	<i>55.587.697.480</i>
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (CT Bắc Ái)	39.027.208.976	44.874.999.622
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>281.320.838.607</i>	<i>365.664.930.758</i>
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	13.204.789.637
- Công ty Cổ phần thủy điện Trạm Tấu	-	5.500.000.000
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	31.048.617.005	44.285.360.025
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	139.696.256.200	139.696.256.200
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	88.468.092.000	158.396.100.000
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel - CN Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	21.384.614.485	-
- Các đối tượng khác	723.258.917	4.582.424.896
b) Dài hạn	-	-
Cộng	331.060.745.441	421.252.628.238

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Thuế và các khoản phải nộp****a) Ngắn hạn**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác

b) Dài hạn**Cộng**

Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
9.894.088.480	10.464.022.175	10.542.120.900	9.815.989.755
1.573.588.496	5.445.957.994	3.230.319.415	3.789.227.075
6.050.567.057	1.529.623.268	4.794.830.140	2.785.360.185
1.807.946.601	981.279.842	625.297.320	2.163.929.123
176.222.970	1.151.829.643	821.036.219	507.016.394
-	502.501.097	233.050.390	269.450.707
285.763.356	852.830.331	837.587.416	301.006.271
-	-	-	-
9.894.088.480	10.464.022.175	10.542.120.900	9.815.989.755

Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
102.211.671	102.211.671	-	-
102.211.671	102.211.671	-	-
-	-	-	-
102.211.671	102.211.671	-	-

Thuế và các khoản phải thu**a) Ngắn hạn**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Dài hạn**Cộng**

18. Vay và nợ thuê tài chính Nội dung	Số cuối kỳ Giá trị VND	Trong kỳ		Số đầu năm Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn	144.598.142.480	219.576.123.410	257.703.525.943	182.725.545.013
Vay ngắn hạn	133.318.633.780	212.513.049.714	248.487.090.939	169.292.675.005
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	133.318.633.780	212.513.049.714	248.487.090.939	169.292.675.005
Vay dài hạn đến hạn trả	11.279.508.700	7.063.073.696	9.216.435.004	13.432.870.008
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (2)	8.500.000.000	5.000.000.000	8.500.000.000	12.000.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (3)	1.432.870.008	716.435.004	716.435.004	1.432.870.008
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	1.346.638.692	1.346.638.692	-	-
b) Vay dài hạn	173.300.000.000	-	5.000.000.000	178.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (2)	173.300.000.000	-	5.000.000.000	178.300.000.000
c) Nợ thuê tài chính	6.150.088.261	6.479.922.560	2.511.953.260	2.182.118.961
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (3)	1.465.683.957	-	716.435.004	2.182.118.961
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	4.684.404.304	6.479.922.560	1.795.518.256	-
Cộng	324.048.230.741	226.056.045.970	265.215.479.203	363.207.663.974

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177784/HĐTCĐBS ngày 25/01/2024 với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 372.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi thi công hoàn thành công trình "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1",
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay, cấp bảo lãnh, phát hành L/C đối với "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1" theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số XL02/2023/HBXĐ-TP2.KH-BMT ngày 15/07/2023;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177784/HĐTD ngày 21/07/2025 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/177784/HĐTD ngày 01/06/2026 sửa đổi, bổ sung với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 390.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/08/2026;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, bảo lãnh thông thường;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ kỹ quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2025/177784/HĐTD ngày 21/11/2025 với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức tín dụng: Giới hạn tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 340.000.000.000 đồng trong đó: Dư nợ BLTT, mở L/C tối đa là 110.000.000.000 đồng, Bảo lãnh khác tối đa là 230.000.000.000 đồng; Doanh số cho vay tối đa là 330.000.000.000 đồng nhưng không quá 51% giá trị đảm nhận của Khách hàng tại thỏa thuận liên danh;

- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 6 tháng sau ngày hết hạn thi công công trình;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động (cho vay, phát hành bảo lãnh, mở L/C) để thực hiện Gói thầu XL1-NBLC: Thi công mở rộng đoạn Km123+080 – Km190+420 thuộc Dự án xây dựng mở rộng đoạn Yên Bái – Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Nội Bài – Lào Cai theo Hợp đồng số 152/HĐ-VEC/2025 ngày 30/09/2025 ký giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Liên danh Lizen – Hòa Hiệp – Sông Đà 10 – Việt Hoa;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đàm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/177784/HĐTD ngày 16/12/2025 với các điều khoản như sau:
 - Hạn mức thấu chi: 68.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức thấu chi: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 16/06/2026;
 - Mục đích sử dụng hạn mức thấu chi: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và không thuộc các nhu cầu vốn không được cho vay theo quy định của pháp luật, quy định của BIDV từng thời kỳ;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn là 6,8% cố định trong thời gian hiệu lực của Hạn mức thấu chi, Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
 - Biện pháp bảo đảm: Bên được cấp tín dụng cầm cố số dư tại mọi thời điểm trên các tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng, các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2014/1829032/HĐTD. Thời hạn vay là 17 năm. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi xác định 03 tháng/kỳ bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên công bố theo từng thời kỳ.
- (3) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405008 ngày 14/05/2024, Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405011 ngày 20/05/2024, Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405017 ngày 29/05/2024 với các điều khoản như sau:

- Tài sản cho thuê:

- + Máy bơm bê tông điện nhãn hiệu ZOOMLIONS, model HBT, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.850.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.572.500.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 277.500.000 đồng.
- + Trạm trộn bê tông tự động năng suất 60 m³/h, nhãn hiệu/công ty sx CIE1/ CIE1.,JSG/CÔNG TY CP XD VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1, mới 100%, năm sản xuất 2024, xuất xứ Việt Nam. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 2.268.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.814.400.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 453.600.000 đồng.
- + 3 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO/SINOTRUK), model ZOOMLION 10JBH, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 3.540.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 3.009.000.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 531.000.000 đồng.

- Thời hạn cho thuê: 48 tháng;

- Lãi suất cho thuê, bao gồm:

a) Lãi suất cố định: 7,5%/năm đến hết ngày 31/10/2024;

b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 01/11/2024 điều chỉnh theo lãi suất cơ bản VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Ngân hàng Sacombank công bố + Tỷ lệ cố định là 2,6%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/02, 01/05, 01/08 và 01/11 hàng năm.

- Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.

(4) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.143/2025/TSC-CTTC và Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.144/TSC-CTTC với các điều khoản như sau:

- Tài sản cho thuê:

- + 4 ô tô tự đổ CNHTC/HOWO thùng vuông tổng tải trọng 24 tấn. Model:ZZ3257N 3447E1 Chất lượng mới 100 %, năm sản xuất 2025, sản xuất tại Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 5.816.000.000 đồng. Số tiền ký cược là: 290.800.000 đồng
- + Máy ủi bánh xích ZOOLION Model: ZD170G Công suất 140kw loại Sty chất lượng mới 100%, năm sản xuất 2025, sản xuất tại Trung Quốc. Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.960.000.000 đồng. Số tiền ký cược là: 98.000.000 đồng

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng;

- Lãi suất cho thuê, bao gồm:

a) Lãi suất cho thuê áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 31/03/2026: 7%/năm;

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	32.973.420.124	20.590.089.050
- Chi phí lãi vay phải trả	188.927.048	8.884.149.567
- Phải trả chi phí xây lắp	32.784.493.076	11.573.939.483
- Các khoản trích trước khác	-	132.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	32.973.420.124	20.590.089.050

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	107.221.864.778	106.819.132.899
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.022.988.937</i>	<i>1.022.988.937</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	408.053.017	408.053.017
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	614.935.920	614.935.920
<i>Phải trả khác</i>	<i>106.198.875.841</i>	<i>105.796.143.962</i>
- Kinh phí công đoàn	7.725.912.768	7.704.793.932
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.822.988.372	1.150.726.419
- Chi phí lãi vay phải trả	86.770.765.392	86.976.002.059
- Phải trả phải nộp khác	9.879.209.309	9.964.621.552
b) Dài hạn	6.679.732.681	7.023.120.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.999.332.681	6.342.720.259
Cộng	113.901.597.459	113.842.253.158

(*) Là khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

21. Vốn chủ sở hữu								
21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(63.879.025.301)	(15.035.432.869)	798.695.751.003	
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	66.162.015.284	(3.689.418.483)	62.472.596.801	
Số cuối năm trước	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	2.282.989.983	(18.724.851.352)	861.168.347.804	
Số đầu năm	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	2.282.989.983	(18.724.851.352)	861.168.347.804	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.371.746.827	(171.413.980)	8.200.332.847	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)	
Số cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	2.654.736.810	(18.896.265.332)	861.368.680.651	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 537/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Sông Đà 10

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	266.074.070.000
- Cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.732.311</i>	<i>42.732.311</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.732.311</i>	<i>42.732.311</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng

Phải thu khách hàng

- Xí Nghiệp Kinh doanh nhà và Xây dựng Hạ tầng
- Công ty Công trình Giao thông miền Trung - TCT Xây dựng Đường thủy
- Công ty BOT Đèo Ngang
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Sơn La
- Nhà máy Xi măng Ninh Bình
- Công ty Xây dựng và Thương mại Sông Hồng
- Chi nhánh Công ty Licogi 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.2
- Công ty Sông Đà 25
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Sông Đà
- Xí nghiệp Sông Đà 25.9
- BDH Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng áng 1 - TCT Sông Hồng
- Công ty Xây lắp Dầu khí Miền Trung
- Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Xuân Trường
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 10
- Công ty Cổ phần CAVICO Điện lực và Tài nguyên
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam Xây dựng Giao Thông
- Công ty Cổ phần CAVICO Xây dựng Thủy điện
- Công ty Cổ phần CAVICO Khai thác mỏ và Xây dựng
- Công ty Cổ phần CAVICO Xây dựng Cầu hầm
- Công ty Cổ phần Trường Sơn Đông
- Công ty CP Dầu tư Xây dựng Công trình Ngầm Việt Nam
- Công ty CP Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi II
- Công ty TNHH Khai thác cát sạn Chaykhamfeng

Cộng

Thời gian xử lý	Nguyên nhân	Giá trị nợ gốc VND
2026	Không thể thu hồi	78.861.600
2026	Không thể thu hồi	61.920.000
2026	Không thể thu hồi	184.584.597
2026	Không thể thu hồi	212.349.060
2026	Không thể thu hồi	29.954.493
2026	Không thể thu hồi	93.317.867
2026	Không thể thu hồi	45.168.000
2026	Không thể thu hồi	28.342.800
2026	Không thể thu hồi	59.186.000
2026	Không thể thu hồi	262.395.800
2026	Không thể thu hồi	1.155.973.854
2026	Không thể thu hồi	907.925.298
2026	Không thể thu hồi	139.365.201
2026	Không thể thu hồi	52.280.000
2026	Không thể thu hồi	279.716.160
2026	Không thể thu hồi	143.719.000
2026	Không thể thu hồi	1.060.782.000
2026	Không thể thu hồi	785.333.333
2026	Không thể thu hồi	779.925.000
2026	Không thể thu hồi	33.812.900
2026	Không thể thu hồi	35.703.042
2026	Không thể thu hồi	59.838.341
2026	Không thể thu hồi	472.461.000
		6.962.915.346

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu	402.160.923.646	332.891.545.272
- Doanh thu hoạt động xây lắp	374.140.383.674	298.279.535.559
- Doanh thu bán điện	22.258.919.933	22.436.497.753
- Doanh thu khác	5.761.620.039	12.175.511.960
Cộng	402.160.923.646	332.891.545.272

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35.2

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp	336.525.208.108	261.282.893.915
- Giá vốn điện đã bán	13.777.761.806	13.825.506.054
- Giá vốn khác	4.564.197.686	9.726.227.854
Cộng	354.867.167.600	284.834.627.823

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.980.829.685	312.131.867
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	63.731.873	677.367.807
- Cổ tức đầu tư vào CTCP Thủy Điện Hồ Bốn	433.428.941	-
- Lợi nhuận Nhà nước trả cho Công ty từ việc góp vốn đầu tư dự án La Sơn - Túy Loan	11.630.262.000	-
Cộng	15.108.252.499	989.499.674

26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	14.446.646.166	20.721.159.631
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.920	-
Cộng	14.446.808.086	20.721.159.631

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	17.900.595.709	18.312.996.743
- Chi phí vật liệu quản lý	558.181.679	253.667.995
- Chi phí đồ dùng văn phòng	562.377.930	596.546.483
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.082.978	302.135.869
- Chi phí dự phòng	10.706.270.242	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.407.180.895	5.281.020.468
- Chi phí bằng tiền khác	4.617.935.706	1.653.267.800
Cộng	37.935.625.139	26.399.635.358

28. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.068.807.272
- Các khoản khác	44.943.311	8.478.955
Cộng	44.943.311	3.077.286.227

29. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	159.674.631	556.008.384
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	162.569.268
- Các khoản chi phí khác	150.280.000	578.914.909
Cộng	309.954.631	1.297.492.561

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	240.607.634.681	158.106.307.901
- Chi phí nhân công	68.672.311.557	68.603.707.849
- Khấu hao tài sản cố định	21.793.916.783	21.679.456.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.632.578.209	67.973.590.805
- Chi phí dự phòng	10.706.270.242	-
- Chi phí bằng tiền khác	29.040.617.962	21.330.346.032
Cộng	445.453.329.433	337.693.409.336

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	480.379.675	1.410.391.287
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	1.049.243.593	150.224.363
Chi phí thuế TNDN	1.529.623.268	1.560.615.650

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.371.746.827	2.636.011.373
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	196	62

33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Sản xuất Công nghiệp VND	Xây lắp VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	22.258.919.933	374.115.775.789	5.761.620.039	402.136.315.761
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.258.919.933	374.115.775.789	5.761.620.039	402.136.315.761
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.481.158.127	37.590.567.681	1.197.422.353	47.269.148.161
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(37.935.625.139)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.333.523.022
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-
Doanh thu hoạt động tài chính				15.108.252.499
Chi phí tài chính				(14.446.808.086)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				44.943.311
Chi phí khác				(309.954.631)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.529.623.268)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.200.332.847
Tài sản không phân bổ				1.908.330.142.171
Nợ phải trả không phân bổ				1.046.961.461.520

	Sản xuất Công nghiệp VND	Xây lắp VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	22.436.497.753	298.279.535.559	12.175.511.960	332.891.545.272
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.436.497.753	298.279.535.559	12.175.511.960	332.891.545.272
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.610.991.699	36.996.641.644	2.449.284.106	48.056.917.449
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.399.635.358)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				21.657.282.091
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-
Doanh thu hoạt động tài chính				989.499.674
Chi phí tài chính				(20.721.159.631)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				3.077.286.227
Chi phí khác				(1.297.492.561)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.560.615.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.144.800.150
Tài sản không phân bổ				2.064.922.510.527
Nợ phải trả không phân bổ				1.264.081.959.374

35. Thông tin khác**35.1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35.2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Nhóm Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Bên liên quan Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Công ty mẹ		
- BDH Nhà máy Thủy Điện Tích Năng Bắc Ái	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Công ty mẹ		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT		276.000.000	276.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		432.600.000	432.600.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	163.800.000	163.800.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hường	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tổng		750.600.000	750.600.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	57.229.771.634	23.458.620.869
- BDH Dự án Nhà máy Thủy điện	-	1.644.539.978
- BDH Nhà máy Thủy điện Tích năng Bắc Ái	50.018.037.504	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	7.211.734.130	21.814.080.891
Mua hàng, dịch vụ	3.953.338.973	4.442.047.154
- Tổng Công ty Sông Đà CTCP	2.292.046.632	1.177.765.242
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	860.779.078	1.807.639.918
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	66.779.863	1.456.641.994
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	439.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	294.483.400	-

35.3. Thông tin khác

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2026 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2026, trên báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) lần lượt là 19.592.496.961 đồng và là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 31/12/2025: 34.432.496.961 đồng và 181.298.300.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán.

Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Tại thời điểm 30/06/2026, trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 31/12/2025: 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016.

Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

35.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, kỳ trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảng Cân đối kế toán		
Các khoản tương đương tiền	112	300.696.390.198
Phải thu ngắn hạn khác	136	131.419.433.418
Phải trả ngắn hạn khác	319	106.955.665.134

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Báo cáo tình hình tài chính			
Các khoản tương đương tiền	112	300.904.549.829	(208.159.631)
Phải thu ngắn hạn khác	135	131.211.273.787	208.159.631
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	136.532.235	(136.532.235)
Phải trả ngắn hạn khác	320	106.819.132.899	136.532.235

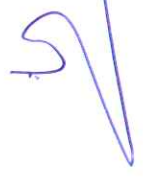
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ
ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Lãi)/ổ hoạt động đầu tư	05	(3.253.219.871)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.291.019.584

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

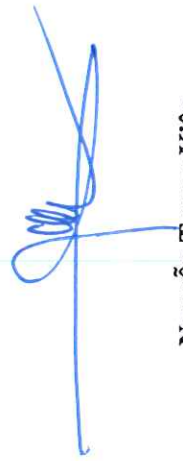
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.950.201.135)	(303.018.736)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.988.000.848	303.018.736

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

